CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
VÀ CÁC CÔNG TY CON

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 38

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Nhóm Công ty") đã được kiểm toán cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó Chủ tịch
Bà Vũ Thị Thanh Hồng	Thành viên
Ông Ma Đức Tú	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
Ông Taira Yoshiyuki	Thành viên
Bà Hồ Thị Ngọc Tuyết	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trần Thụy Bích Hân	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên

2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

3. Các đơn vị trực thuộc và công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Đà Nẵng	76 – 78 Bạch Đằng, quận Hải Châu, Đà Nẵng.
- Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh.
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội
- Công ty TNHH SMC – SUMMIT	KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Các hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox;
- Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 30/6/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 38.

6. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

7. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Nhóm Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

8. Các khoản mục bất thường

Không có những điều bất thường nào có thể làm sai lệch bất kỳ số liệu nào được nêu trong báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

10. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

11. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

Nguyễn Ngọc Anh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 20 tháng 8 năm 2014

Office in Ho Chi Minh City
No. 38/8 Lam Son, Tan Binh District Tel. 84 8 6296 8684
No. 426 Cao Thang, District 10 Tel. 84 8 3868 3306
Office in Hanoi - Level 25, M3-M4 Building, No 91 Nguyen Chi Thanh, Dong Da - Tel 84 8 6266 3006 - www.dfk.com.vn

Số: 092.b /BCKTHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") và các Công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 20 tháng 8 năm 2014, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014, và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm toán nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con tại ngày 30/6/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho

An independent member firm of DFK International

thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 8 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

P. GIÁM ĐỐC	**KIỂM TOÁN VIÊN**
NGUYỄN VĂN TUYÊN	**HỒ ĐẮC HIẾU**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0111-2013-042-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0458-2013-042-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**2.741.681.604.181**	**2.505.947.037.714**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**732.578.153.785**	**302.957.529.361**
1. Tiền	111		105.640.153.785	135.704.729.361
2. Các khoản tương đương tiền	112		626.938.000.000	167.252.800.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**143.010.981.000**	**24.689.928.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		145.861.430.622	27.585.287.362
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2.850.449.622)	(2.895.359.362)
III. Các khoản phải thu	**130**	V.03	**1.221.252.663.393**	**938.878.834.238**
1. Phải thu khách hàng	131		1.206.253.913.661	950.532.833.707
2. Trả trước cho người bán	132		28.188.886.825	10.165.268.670
3. Các khoản phải thu khác	135		13.688.674.385	2.870.965.746
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(26.878.811.478)	(24.690.233.885)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**602.570.126.082**	**1.157.610.086.636**
1. Hàng tồn kho	141		607.100.778.621	1.167.932.610.745
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.530.652.539)	(10.322.524.109)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.05	**42.269.679.921**	**81.810.659.479**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		876.859.984	1.337.310.142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.648.849.401	44.284.683.689
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		3.547.553.461	23.547.166.247
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.196.417.075	12.641.499.401
B. Tài sản dài hạn	**200**		**532.494.454.217**	**562.025.558.401**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**346.339.485.589**	**374.895.416.331**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	260.169.024.044	220.817.399.610
- Nguyên giá	222		456.624.909.608	391.513.939.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(196.455.885.564)	(170.696.539.515)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	42.694.821.479	46.220.503.242
- Nguyên giá	225		52.037.031.929	52.037.031.929
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.342.210.450)	(5.816.528.687)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	42.027.374.916	42.213.065.892
- Nguyên giá	228		42.813.719.151	42.718.679.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(786.344.235)	(505.613.259)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	1.448.265.150	65.644.447.587
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.10	**1.278.103.471**	-
1. Nguyên giá	241		1.278.103.471	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.11	**94.066.452.100**	**92.885.635.683**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44.409.275.100	43.937.677.683
2. Đầu tư dài hạn khác	258		82.470.767.544	82.470.767.544
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(32.813.590.544)	(33.522.809.544)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	V.12	**86.109.081.086**	**88.982.196.766**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		74.146.696.314	75.330.773.755
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.010.395.319	9.718.930.108
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.951.989.453	3.932.492.903
VI. Lợi thế thương mại	**269**	V.13	**4.701.331.972**	**5.262.309.621**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.274.176.058.399**	**3.067.972.596.115**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	**300**		**2.703.457.882.076**	**2.495.496.013.922**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	V.14	**2.560.290.243.103**	**2.342.461.584.300**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.605.278.706.102	1.094.449.659.491
2. Phải trả người bán	312		921.544.075.385	1.225.845.430.891
3. Người mua trả tiền trước	313		15.962.221.672	9.608.426.957
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		7.585.881.297	1.825.761.221
5. Phải trả người lao động	315		566.008.851	1.092.905.593
6. Chi phí phải trả	316		3.444.677.740	1.016.743.422
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.863.719.369	1.690.424.558
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.044.952.687	6.932.232.167
II. Nợ dài hạn	**330**	V.15	**143.167.638.973**	**153.034.429.622**
1. Phải trả dài hạn khác	333		210.600.000	210.600.000
2. Vay và nợ dài hạn	334		138.513.464.050	152.645.857.774
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		216.271.911	177.971.848
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		4.227.303.012	-
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**567.117.722.217**	**568.623.552.508**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**567.117.722.217**	**568.623.552.508**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.373.000.000	5.373.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		78.999.423.263	78.999.423.263
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.652.246.243	16.652.246.243
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.520.165.351	19.025.995.642
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**	V.17	**3.600.454.106**	**3.853.029.685**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.274.176.058.399**	**3.067.972.596.115**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2014	01/01/2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý	187.223.826	187.223.826
2. Ngoại tệ các loại - USD	715,256.87	1,384,939.45

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Hồng Phúc	**Đỗ Doãn Thành Công**	**Nguyễn Ngọc Anh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 19 tháng 8 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		**5.360.587.490.169**	**4.973.589.907.217**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		934.909.353	958.108.735
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	**5.359.652.580.816**	**4.972.631.798.482**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	5.214.682.071.583	4.842.310.036.017
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**144.970.509.233**	**130.321.762.465**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	18.670.437.326	8.245.755.187
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	45.030.141.311	44.141.478.520
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*28.538.944.768*	*33.781.993.073*
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính			*(754.128.740)*	*(115.575.780)*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	69.123.603.484	44.152.833.825
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	38.963.119.073	30.069.705.449
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**10.524.082.691**	**20.203.499.858**
11. Thu nhập khác	31	VI.07	11.228.238.074	6.334.735.856
12. Chi phí khác	32	VI.08	7.764.974.326	2.484.008.319
13. Lợi nhuận khác	40		**3.463.263.748**	**3.850.727.537**
14. Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	45		474.597.416	572.413.435
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**14.461.943.855**	**24.626.640.830**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	3.519.161.335	6.805.744.844
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	1.746.834.852	(585.274.871)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**9.195.947.668**	**18.406.170.857**
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho:				
19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		(252.575.579)	(447.353.153)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		9.448.523.247	18.853.524.010
21. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	**70**	VI.11	**320**	**639**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Hồng Phúc	**Đỗ Doãn Thành Công**	**Nguyễn Ngọc Anh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 19 tháng 8 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	***01***	***14.461.943.855***	***24.626.640.830***
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	30.375.333.698	25.445.084.957
Các khoản dự phòng	03	(4.357.422.717)	1.278.477.824
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4.566.110.114	(484.727.896)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.758.124.108)	(2.293.362.531)
Chi phí lãi vay	06	28.538.944.768	33.781.993.073
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***61.826.785.611***	***82.354.106.257***
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(249.789.730.707)	(224.478.990.645)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	560.831.832.124	(649.234.706.524)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(294.299.042.523)	427.183.183.125
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	1.644.527.599	(794.194.256)
Tiền lãi vay đã trả	13	(28.539.974.986)	(32.672.255.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.801.249.848)	(11.120.645.794)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.288.480.000	1.308.292.928
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(97.841.680)	(13.369.087.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**55.063.785.590**	**(420.824.297.734)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(7.188.421.519)	(12.266.863.350)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.656.224.424	218.272.727
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(118.300.000.000)	(1.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.300.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.030.413.435)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.317.000	1.963.847.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.384.108.107	1.798.610.463
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(110.433.771.988)**	**(8.116.546.595)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.690.710.580.556	3.603.400.287.913
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.193.916.999.393)	(3.114.758.088.385)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.672.193.742)	(2.994.544.510)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.853.492.900)	(17.741.204.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**484.267.894.521**	**467.906.450.198**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**428.897.908.123**	**38.965.605.869**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	302.957.529.361	196.944.258.472
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	722.716.301	351.374.143
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**732.578.153.785**	**236.261.238.484**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Hồng Phúc	**Đỗ Doãn Thành Công**	**Nguyễn Ngọc Anh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 19 tháng 8 năm 2014

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Đà Nẵng.

3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động của Nhóm Công ty đến ngày 30/6/2014: 423 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô số 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	82,11%	82,11%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty CP SX TM VT Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35,00%	35,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

5. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

10. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong năm 2014, Công ty đã thay đổi phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho từ phương pháp nhập sau xuất trước sang phương pháp bình quân gia quyền.

Việc thay đổi phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho từ phương pháp nhập sau xuất trước sang phương pháp bình quân gia quyền làm giá vốn đã tăng thêm khoảng 13 tỷ đồng và đồng thời giá trị hàng tồn kho cũng đã giảm đi 13 tỷ đồng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

11. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	02 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hiện tại, bất động sản đầu tư đang được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm

13. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty con được phân bổ trong thời gian 10 năm, bất lợi thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty con được ghi nhận vào thu nhập trên báo cáo tài chính hợp nhất.

14. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị	06 - 08 năm

15. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

18. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

20. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

21. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

22. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

23. Thuế

Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Nhóm Công ty") có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang (nếu có). Nhóm Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Công ty TNHH MTV Cơ Khí SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Nhà máy Cơ khí - Thép SMC" bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm tài chính thứ hai Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Công ty TNHH Thép SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm thép" bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2014 là năm tài chính thứ tám Công ty được hưởng thuế súất 15% đối với hoạt động gia công.

- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến, đóng gói thuỷ sản, kho vận và gia công thép lá cuộn" bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm tài chính thứ tư Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Tiền thuế đất được miễn 11 năm kể từ khi Dự án đi vào hoạt động.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Nhóm Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

23. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**		30/6/2014	01/01/2014
Tiền mặt		1.390.694.314	1.124.010.011
Tiền gửi ngân hàng	(*)	104.249.459.471	134.580.719.350
Tiền gửi có kỳ hạn (01 - 03 tháng)		626.938.000.000	167.252.800.000
Cộng		**732.578.153.785**	**302.957.529.361**

(*) Trong đó, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 715,256.87 USD tương đương 15.232.928.200 đồng.

2. **Đầu tư ngắn hạn**		30/6/2014	01/01/2014
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng, lãi suất từ 6% đến 7%/năm		121.100.000.000	4.000.000.000
Cho vay ngắn hạn	**(2.1)**	17.200.000.000	16.000.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	**(2.2)**	7.561.430.622	7.585.287.362
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	**(2.2)**	(2.850.449.622)	(2.895.359.362)
Cộng		**143.010.981.000**	**24.689.928.000**

(2.1) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
Công ty CP Thép Kim Khang (lãi suất từ 9% đến 16%/năm)	7.200.000.000	16.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Nam Long (lãi suất 12%/năm)	10.000.000.000	-
Cộng	**17.200.000.000**	**16.000.000.000**

(2.2) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/6/2014

		Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
	Chứng khoán đã niêm yết				
	Công ty CP Thép Pomina	170.670	3.953.038.722	(1.751.395.722)	2.201.643.000
	Chứng khoán chưa niêm yết				
	Công ty CP Inlaco Sài Gòn	55.000	1.830.000.000	(730.000.000)	1.100.000.000
(*)	Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp	29.714	632.908.200	(127.770.200)	505.138.000
(*)	Công ty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	725.000.000	-	725.000.000
	Công ty CP Đại lý Hàng Hải VN	11.200	420.483.700	(241.283.700)	179.200.000
	Cộng		**7.561.430.622**	**(2.850.449.622)**	**4.710.981.000**

(*) Trong thời kỳ này, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 98.193.200 đồng.

Tại ngày 30/6/2014, Công ty không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nêu trên nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo xét đoán của Ban Giám đốc.

3. **Các khoản phải thu ngắn hạn**		30/6/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng	**(3.1)**	1.206.253.913.661	950.532.833.707
Trả trước cho người bán		28.188.886.825	10.165.268.670
Phải thu khác	**(3.2)**	13.688.674.385	2.870.965.746
Cộng		**1.248.131.474.871**	**963.569.068.123**
Dự phòng phải thu khó đòi	**(3.3)**	(26.878.811.478)	(24.690.233.885)
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		**1.221.252.663.393**	**938.878.834.238**

(3.1) Bao gồm:		30/6/2014	01/01/2014
- Phải thu thương mại	**(*)**	1.206.160.534.171	942.443.507.729
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số **VII.1**)		93.379.490	8.089.325.978
Cộng		**1.206.253.913.661**	**950.532.833.707**

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 3,103,939.59 USD tương đương 66.093.071.820 đồng.

(3.2) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
- Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ, cho vay	1.637.597.170	1.290.948.178
- Phải thu lãi quá hạn	-	164.902.087
- Khoản tiền cho mượn đến cá nhân	528.500.000	663.500.000
- Phải thu các bên liên quan	-	208.169.318
- Phải thu UBND TPHCM liên quan đến tiền lãi vay được hỗ trợ	2.739.689.476	-
- Phải thu liên quan đến chiết khấu thương mại được hưởng	8.069.197.230	-
- Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài chưa kê khai	330.204.017	-
- Các khoản phải thu khác	383.486.492	543.446.163
Cộng	**13.688.674.385**	**2.870.965.746**

(*) Khoản lãi vay được hỗ trợ thuộc Chương trình kích cầu của thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND ngày 28/5/2011 và Quyết định số 852/QĐ-UBND Ủy ban Nhân dân Thành phố ngày 26/02/2014 liên quan đến dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí công nghiệp phụ trợ từ thép lá, thép tấm, sử dụng thiết bị thế hệ mới, công nghệ mới được điện tử hóa, tự động hóa, điều khiển theo chương trình máy tính. Tổng vốn vay được ngân sách hỗ trợ lãi suất là 81.921.000.000 đồng trong thời gian 5 năm.

(3.3) Biến động dự phòng phải thu khó đòi:

Số dư đầu năm	(24.690.233.885)
Trích lập dự phòng	(3.670.097.741)
Hoàn nhập dự phòng	1.481.520.148
Số dư cuối kỳ	**(26.878.811.478)**

4. Hàng tồn kho

		30/6/2014	01/01/2014
Nguyên vật liệu		322.297.207.173	760.128.462.935
Công cụ, dụng cụ		251.737.311	208.776.604
Thành phẩm tồn kho		132.555.706.958	139.446.125.768
Hàng hoá		151.996.127.179	268.149.245.438
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(*)	(4.530.652.539)	(10.322.524.109)
Cộng		**602.570.126.082**	**1.157.610.086.636**

(*) Biến động dự giảm giá hàng tồn kho:

Số dư đầu năm	(10.322.524.109)
Trích lập dự phòng	(253.561.470)
Hoàn nhập dự phòng	6.045.433.040
Số dư cuối kỳ	**(4.530.652.539)**

5. Tài sản ngắn hạn khác

		30/6/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước ngắn hạn (chủ yếu là công cụ, dụng cụ)		876.859.984	1.337.310.142
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		30.648.849.401	44.284.683.689
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	(5.1)	3.547.553.461	23.547.166.247
Tài sản ngắn hạn khác	(5.2)	7.196.417.075	12.641.499.401
Cộng		**42.269.679.921**	**81.810.659.479**

(5.1) Bao gồm:

	30/6/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn (chưa có quyết định)	-	20.076.383.609
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3.325.252.774	3.470.782.638
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	72.674.665	-
- Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	149.626.022	-
Cộng	**3.547.553.461**	**23.547.166.247**

(5.2) Bao gồm:

	30/6/2014	01/01/2014
- Các khoản tạm ứng	4.813.817.075	5.043.419.401
- Ký quỹ khác	97.600.000	24.600.000
- Ký quỹ mua hàng hoá - VND	2.285.000.000	2.935.000.000
- Ký quỹ mua hàng hoá (220,000.00 USD)	-	4.638.480.000
Cộng	**7.196.417.075**	**12.641.499.401**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	139.235.058.656	172.650.606.183	62.604.772.142	17.023.502.144	391.513.939.125
Tăng	49.715.690.967	14.287.368.104	4.374.791.717	1.633.609.697	70.011.460.485
Giảm	-	154.545.455	4.745.944.547	-	4.900.490.002
Số dư cuối kỳ	**188.950.749.623**	**186.783.428.832**	**62.233.619.312**	**18.657.111.841**	**456.624.909.608**
Hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	42.965.125.936	84.790.297.128	30.595.828.311	12.345.288.140	170.696.539.515
Tăng	7.664.451.055	12.816.403.163	4.506.398.259	1.581.668.482	26.568.920.959
Giảm	-	154.545.455	655.029.455	-	809.574.910
Số dư cuối kỳ	**50.629.576.991**	**97.452.154.836**	**34.447.197.115**	**13.926.956.622**	**196.455.885.564**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	96.269.932.720	87.860.309.055	32.008.943.831	4.678.214.004	220.817.399.610
Số dư cuối kỳ	**138.321.172.632**	**89.331.273.996**	**27.786.422.197**	**4.730.155.219**	**260.169.024.044**

Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ do mua mới và xây dựng cơ bản hoàn thành. Giảm trong kỳ do thanh lý, nhượng bán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 50.544.767.836 đồng.

Tại ngày 30/6/2014, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 43.627.209.639 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số **V.14.1** và **V.15***

7. Tài sản cố định thuê tài chính (máy móc thiết bị)

	01/01/2014	Tăng	Giảm	30/6/2014
Nguyên giá	52.037.031.929	-	-	52.037.031.929
Hao mòn lũy kế	5.816.528.687	3.525.681.763	-	9.342.210.450
Giá trị còn lại	**46.220.503.242**			**42.694.821.479**

8. Tài sản cố định vô hình		Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		34.982.639.810	7.736.039.341	42.718.679.151
Tăng		-	95.040.000	95.040.000
Giảm		-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*)	**34.982.639.810**	**7.831.079.341**	**42.813.719.151**
Hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm		-	505.613.259	505.613.259
Tăng		-	280.730.976	280.730.976
Giảm		-	-	-
Số dư cuối kỳ		**-**	**786.344.235**	**786.344.235**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm		34.982.639.810	7.230.426.082	42.213.065.892
Số dư cuối kỳ		**34.982.639.810**	**7.044.735.106**	**42.027.374.916**

Tài sản cố định tăng trong kỳ do nâng cấp phần mềm.

Nguyên giá phần mềm cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 342.393.816 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng và quyền sử dụng đất vô thời hạn tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ trị giá 1.374.739.810 đồng. Quyền sử dụng đất đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty có giá trị là 33.607.900.000 đồng.

9. Xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2014	01/01/2014
Mua sắm tài sản cố định	1.148.265.150	-
Chi phí xây dựng nhà văn phòng, nhà xưởng tại Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	-	65.344.447.587
Các công trình khác	300.000.000	300.000.000
Cộng	**1.448.265.150**	**65.644.447.587**

10. Bất động sản đầu tư

	01/01/2014	Tăng	Giảm	30/6/2014
Nguyên giá (*)	-	1.278.103.471	-	1.278.103.471
Hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-			**1.278.103.471**

(*) Bao gồm giá trị Căn hộ Khang Gia - Tân Hương tại quận Tân Phú, TP.HCM

11. **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		30/6/2014	01/01/2014
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**(11.1)**	44.409.275.100	43.937.677.683
Đầu tư dài hạn khác	**(11.2)**	82.470.767.544	82.470.767.544
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	**(11.2)**	(32.813.590.544)	(33.522.809.544)
Cộng		**94.066.452.100**	**92.885.635.683**

(11.1) Bao gồm:	Giá trị đầu tư	Phần lãi (lỗ) thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty LK, LD	Cộng
Các công ty chưa niêm yết			
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	41.640.000.000	2.354.525.100	43.994.525.100
(*) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	1.750.000.000	(1.335.250.000)	414.750.000
Cộng	**43.390.000.000**	**1.019.275.100**	**44.409.275.100**

(*) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt (công ty liên kết) đã nhận được Giấy xác nhận số 069/CT-TTDL ngày 04/01/2012 về việc hoàn tất các nghĩa vụ về thuế và chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Tuy nhiên, tính đến thời điểm lập báo cáo này, các bên liên quan chưa đạt được thoả thuận về việc hoàn lại giá trị đầu tư nên Công ty chưa ghi nhận giảm khoản đầu tư nêu trên.

(11.2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác và trích lập dự phòng đầu tư dài hạn khác tại thời điểm 30/6/2014

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
Công ty CP Thép Pomina	1.200.000	33.599.960.344	(15.152.960.344)	18.447.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCom				
Công ty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200	(8.343.130.200)	3.832.677.000
Công ty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000	(2.317.500.000)	402.500.000
Chứng khoán chưa niêm yết				
(*) Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000	-	9.875.000.000
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000	(7.000.000.000)	7.000.000.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000	-	10.100.000.000
Cộng		**82.470.767.544**	**(32.813.590.544)**	**49.657.177.000**

(*) Trong thời kỳ này, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ công ty này bằng tiền là 674.908.000 đồng.

Tại ngày 30/6/2014, Công ty không xác định được giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nêu trên do chưa thu thập được Báo cáo Kiểm toán của công ty nhận đầu tư nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo xét đoán của Ban Giám đốc.

12. **Tài sản dài hạn khác**		30/6/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	**(12.1)**	74.146.696.314	75.330.773.755
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**(12.2)**	8.010.395.319	9.718.930.108
Tài sản dài hạn khác	**(12.3)**	3.951.989.453	3.932.492.903
Cộng		**86.109.081.086**	**88.982.196.766**

(12.1) Bao gồm:		30/6/2014	01/01/2014
- Phí hạ tầng khu công nghiệp trả trước		1.997.149.534	2.022.710.104
- Chi phí thuê đất trả trước	(*)	70.456.918.206	71.400.128.861
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		422.941.172	558.197.739
- Chi phí liên quan đến dự án Phú Mỹ chờ phân bổ		826.745.107	944.851.549
- Chi phí cải tạo nhà kho chờ phân bổ		-	26.919.192
- Chi phí trả trước dài hạn khác		442.942.295	377.966.310
Cộng		**74.146.696.314**	**75.330.773.755**

(*) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046	1.878.011.235	1.908.138.508
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050	51.689.844.923	52.358.656.000
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh đến 29/12/2048	16.596.878.742	16.837.413.216
Chi phí đền bù tại lô đất số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (này là thành phố Hà Nội) đến tháng 7/2052	292.183.306	295.921.137
Cộng	**70.456.918.206**	**71.400.128.861**

(12.2) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau	30/6/2014	01/01/2014
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.534.766.203	2.984.920.499
- Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	182.789.518	1.074.723.016
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.075.546.858	2.317.844.326
- Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	718.985.488	3.203.996.685
- Chi phí khấu hao	498.307.252	137.445.582
Cộng	**8.010.395.319**	**9.718.930.108**

(12.3) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
- Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	3.941.989.453	3.932.492.903
- Ký quỹ dài hạn khác	10.000.000	-
Cộng	**3.951.989.453**	**3.932.492.903**

			30/6/2014	01/01/2014
13.	**Lợi thế thương mại**	(*)	**4.701.331.972**	**5.262.309.621**

(*) Giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty Cổ phần SMC Hà Nội chờ phân bổ.

14. **Nợ ngắn hạn**		30/6/2014	01/01/2014
Vay và nợ ngắn hạn	**(14.1)**	1.605.278.706.102	1.094.449.659.491
Phải trả người bán	**(14.2)**	921.544.075.385	1.225.845.430.891
Người mua trả tiền trước	**(14.3)**	15.962.221.672	9.608.426.957
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**(14.4)**	7.585.881.297	1.825.761.221
Phải trả người lao động		566.008.851	1.092.905.593
Chi phí phải trả	**(14.5)**	3.444.677.740	1.016.743.422
Các khoản phải trả khác	**(14.6)**	1.863.719.369	1.690.424.558
Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.044.952.687	6.932.232.167
Cộng		**2.560.290.243.103**	**2.342.461.584.300**

(14.1) bao gồm:		30/6/2014	01/01/2014
- NH TMCP Công Thương - CN Tp.HCM	**(a)**	593.278.825.917	410.131.729.083
- NH TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn	**(b)**	213.920.285.423	111.000.000.000
- NH TMCP Công Thương - CN Quang Minh	**(c)**	58.403.115.339	52.428.333.974
- NH TNHH MTV HSBC Việt Nam	**(d)**	49.513.208.047	141.621.591.443
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	**(e)**	298.827.839.695	299.140.553.903
- NH TMCP Tiên Phong - CN Tp.HCM		-	20.000.000.000
- NH TMHH MTV ANZ Việt Nam	**(f)**	22.659.923.000	-
- NH TNHH MTV Standard Chartered	**(g)**	326.538.035.257	-
- Các khoản vay từ các cá nhân	**(h)**	16.767.000.000	37.747.000.000
- Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn	**(15)**	25.370.473.424	22.380.451.088
Cộng		**1.605.278.706.102**	**1.094.449.659.491**

(a) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh** theo các hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 12/8/2013 với tổng hạn mức là 800,5 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 - 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014: đối với VNĐ là từ 2,53% đến 4%/năm, USD là từ 2,53% đến 2,83%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM với giá trị ước tính là 41.034.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **420.295.692.206 đồng**, bao gồm: 261.937.070.069 đồng và 7,437,121.22 USD tương đương 158.358.622.137 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT900 - THEP SMC ngày 01/7/2013; với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014: 2,5%/năm (đối với USD) và 4%/năm (đối với VND). Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **81.182.947.724 đồng**, bao gồm 25.000.000.000 đồng và 2,638,564.21 USD tương đương 56.182.947.724 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2013 - HDTDHM/NHCT900-CO KHI SMC ngày 20/8/2013 với hạn mức là 260 tỷ đồng; thời hạn vay: 03 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014: 2,5%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là 4,312,297.35 USD tương đương **91.800.185.987 đồng**.

(b) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn** theo các hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 90/2014-HĐTDHM/NHCT946-SMC BD ngày 02/6/2014 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 là 3,5%-4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng số 12.39.0009B/HĐTC ngày 18/7/2012, hợp đồng số 01/2013-HĐTCHH/NHCT946-SMC BD ngày 25/7/2013 và hợp đồng số 01/2013-HĐTCNT/NHCT946-SMC BD ngày 25/7/2013. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **111.214.185.495 đồng**.

- 02 hợp đồng tín dụng số 13.84.0004A/HĐTDHM ngày 30/5/2013, số 111/2014-HĐTDHM/NHCT946-KDT SMC ngày 20/6/2014 và các phụ lục với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn vay: từ 01 đến 02 tháng, lãi suất vay tại ngày 30/6/2014: từ 3,5% đến 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **80.000.000.000 đồng**.

Hợp đồng tín dụng số 92/2014-HDTDHM/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 02/6/2014 với hạn mức tín dụng 150 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 là 2,83%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sử dụng đất và công trình xây dựng gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2014-HĐTC/NHCT946-SMC TAN TAO, hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 29/2014-HĐTC/NHCT946 - SMC TAN TAO và các văn bản bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **22.706.099.928 đồng**.

(c) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh** theo Hợp đồng Tín dụng số 14.048.0204-HĐTDHM/NHCT264- SMCHN ngày 10/4/2014. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất từ 3,5 - 6,5%/năm, thời hạn vay từ 2 - 3 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế và hàng hóa có nguồn gốc hình thành từ vốn vay ngân hàng và các tài sản khác theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 13.43.0022/HĐTC ngày 22/02/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung; và bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Công ty CP Đầu tư và Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **58.403.115.339 đồng**.

(d) Khoản vay **Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)** theo thư đề nghị cung cấp tiện ích số VNM 130332 giữa Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC, Công ty CP SMC Hà Nội, Công ty và Ngân hàng ngày 14/5/2013 với tổng hạn mức là 280 tỷ đồng; thời hạn vay: 02 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014: từ 4,34%/năm đến 5,42%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa của các công ty với tổng giá trị đảm bảo là 323 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **49.513.208.047 đồng**.

(e) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh** theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013 với hạn mức là 450 tỷ đồng; thời hạn vay: 01 - 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014: đối với VND từ 4,8%/năm đến 5,1%/năm, đối với USD từ 2,8% đến 3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **298.827.839.695 đồng**, bao gồm: 213.783.489.314 đồng và 3,994,005.00 USD tương đương 85.044.350.381 đồng.

(f) Khoản vay **Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam** theo thư đề nghị cung cấp tiện ích giữa Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC, Công ty và Ngân hàng ngày 20/12/2013 với tổng hạn mức là 10,000,000.00 USD; thời hạn vay tối đa không quá 60 ngày; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014: 5,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa và các khoản phải thu với tổng giá trị đảm bảo là 211.595.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **22.659.923.000 đồng**.

(g) Khoản vay **Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)** theo các hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số SBFL/13-85 ngày 10/6/2013 với hạn mức tín dụng là 20,000,000.00 USD; thời hạn vay: từ 7 đến 14 ngày; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014: đối với VND là từ 4,4% đến 4,9%/năm, USD là 3%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **310.538.035.257 đồng**, bao gồm: 246.659.035.257 đồng và 3,000,000.00 USD tương đương 63.879.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số BFL/12-11 ngày 05/4/2012; với tổng hạn mức là 280 tỷ đồng; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014: 4,6%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **16.000.000.000 đồng**.

(h) Các khoản **vay cá nhân** được thực hiện theo từng biên bản thoả thuận với thời hạn 01 năm, lãi suất huy động 7,2%/năm, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng.

(14.2) Bao gồm:		30/6/2014	01/01/2014
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số **VII.1**)		64.846.095.851	55.502.664.249
- Phải trả thương mại	(*)	856.697.979.534	1.170.342.766.642
Cộng		**921.544.075.385**	**1.225.845.430.891**

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả có gốc ngoại tệ là 18,390,302.46 USD tương đương 391.579.602.683 đồng.

(14.3) Bao gồm các khoản người mua trả trước liên quan đến các hợp đồng mua bán thép.

(14.4) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	5.028.147.390	644.460.988
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.361.123.279	788.741.656
- Thuế thu nhập cá nhân	196.610.628	392.558.577
Cộng	**7.585.881.297**	**1.825.761.221**

(14.5) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
- Chi phí lãi vay	1.015.713.204	1.016.743.422
- Chênh lệch chi phí vốn tăng thêm phải trả do vay VND với lãi suất USD	2.052.602.610	-
- Chi phí còn phải trả khác	376.361.926	-
Cộng	**3.444.677.740**	**1.016.743.422**

(14.6) Bao gồm:	30/6/2014	01/01/2014
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc	335.304.364	139.926.019
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số **VII.1**)	1.194.750.000	1.194.750.000
- Các khoản phải trả khác	333.665.005	355.748.539
Cộng	**1.863.719.369**	**1.690.424.558**

15. Nợ dài hạn

		30/6/2014	01/01/2014
Phải trả dài hạn khác (nhận đặt cọc cho thuê kho)		210.600.000	210.600.000
Vay và nợ dài hạn	(*)	138.513.464.050	152.645.857.774
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		216.271.911	177.971.848
Doanh thu chưa thực hiện		4.227.303.012	-
Cộng		**143.167.638.973**	**153.034.429.622**

(*) Bao gồm:		30/6/2014	01/01/2014
- NH TMCP Công Thương - CN Tp.HCM	**(a)**	42.462.000.000	49.786.000.000
- NH TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn	**(b)**	79.900.000.000	60.000.000.000
- NH TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam)	**(c)**	14.564.412.000	34.683.180.000
- Nợ dài hạn	**(d)**	26.957.525.474	30.557.128.862
- Nợ dài hạn đến hạn trả		(25.370.473.424)	(22.380.451.088)
Cộng		**138.513.464.050**	**152.645.857.774**

(a) Khoản vay **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh** theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng 09.675003/HĐTD.TDH ngày 30/7/2009, tổng hạn mức tín dụng: 99,9 tỷ đồng, thời hạn vay 7 năm, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay thực hiện dự án đầu tư nhà máy Cơ khí Thép SMC tại khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 là 11,3%/năm. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2014 là **25.830.000.000 đồng**, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 11.480.000.000 đồng.

- Hợp đồng số 12.146001/HĐTD.DH ngày 12/12/2012 với số tiền vay tối đa 20 tỷ đồng. Mục đích sử dụng là thực hiện dự án đầu tư hạng mục xây dựng Trung tâm gia công thép lá cuộn tại Lô số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay là 78 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng, lãi suất cho vay tại 30/6/2014 là 11%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền phát sinh liên quan đến quyền thuê đất tại Lô số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 12.146001/HĐTC.HTTTL ngày 12/12/2012 với giá trị tài sản là 34.294.000.000 đồng. Lịch trả nợ hàng quý bắt đầu từ 01/7/2013 với số tiền trả nợ là 792 triệu đồng/quý. Số dư nợ vay dài hạn đến ngày 30/6/2014 là **16.632.000.000 đồng**, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 3.168.000.000 đồng

(b) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn** theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2013-HĐTDDA/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 11/9/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 22/2013-HĐTD-SĐBS01/NHCT946-SMC TAN TAO với hạn mức tín dụng 82 tỷ đồng; Mục đích: đầu tư xây dựng dự án Trung tâm gia công thép tấm tại KCN Tân Tạo; thời hạn vay: 78 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 dao động từ 10%-11,9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **79.900.000.000 đồng**.

(c) Khoản vay **Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam)** theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3,645,000.00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014: 2,82%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là 684,000.00 USD tương đương **14.564.412.000 đồng**. Trong đó, khoản nợ dài hạn đến hạn trả là 136,800.00 USD tương đương 2.912.882.400 đồng

(d) Bao gồm các khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

		USD	Tương đương VND
- Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011		498,022.21	10.604.386.918
- Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011		430,940.27	9.176.011.169
- Hợp đồng số 2012-00101-000 ngày 29/11/2012		337,065.11	7.177.127.387
Cộng	(**)	**1,266,027.59**	**26.957.525.474**

(**) Trong đó, phần nợ dài hạn đến hạn trả có gốc ngoại tệ là 366,768.00 USD tương đương 7.809.591.024 đồng.

16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	01/01/2014	Tăng	Giảm	30/6/2014
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	295.183.610.000	-	-	295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160	-	-	153.531.767.160
Vốn khác của chủ sở hữu	5.373.000.000		-	5.373.000.000
Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)	-	-	(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	78.999.423.263			78.999.423.263
Quỹ dự phòng tài chính	16.652.246.243	-	-	16.652.246.243
(b) Lợi nhuận chưa phân phối	19.025.995.642	9.448.523.247	10.954.353.539	17.520.165.350
Cộng	**568.623.552.508**	**9.448.523.247**	**10.954.353.539**	**567.117.722.216**

(a) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	30/6/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu thường	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**29.511.643**	**29.511.643**
- Cổ phiếu thường	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(b) Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2014	19.025.995.642
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong kỳ	9.448.523.247
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.095.515.509)
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2013 (3%)	(8.853.492.900)
- Khoản khác	(5.345.130)
Lợi nhuận lũy kế đến 30/6/2014	**17.520.165.350**

17. **Lợi ích cổ đông thiểu số**	30/6/2014	01/01/2014
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu tư vào Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	**3.600.454.106**	**3.853.029.685**

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. **Doanh thu thuần**	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.350.129.292.207	4.968.963.187.825
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.458.197.962	4.626.719.392
Hàng bán bị trả lại	(593.167.730)	(585.071.011)
Giảm giá hàng bán	(341.741.623)	(373.037.724)
Cộng	**5.359.652.580.816**	**4.972.631.798.482**

2. **Giá vốn hàng bán**	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	5.220.473.943.153	4.837.807.509.930
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(5.791.871.570)	4.502.526.087
Cộng	**5.214.682.071.583**	**4.842.310.036.017**

3. **Doanh thu hoạt động tài chính**	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.346.216.310	1.062.189.483
Lãi ký quỹ, lãi cho vay	611.438.889	-
Lãi trái phiếu	-	700.000.000
Chiết khấu thanh toán nhận được	650.711.410	217.717.420
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.274.651.817	3.565.580.304
Lãi bán chứng khoán	14.317.000	1.963.847.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	773.101.900	736.420.980
Cộng	**18.670.437.326**	**8.245.755.187**

4. **Chi phí hoạt động tài chính**	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
Chi phí lãi vay	28.538.944.768	33.781.993.073
Chi phí vốn tăng thêm phát sinh từ vay bằng VND tham chiếu lãi suất USD	2.052.602.610	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(754.128.740)	(115.575.780)
Lỗ bán chứng khoán	23.856.740	1.685.618.050
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.168.741.637	8.789.443.177
Chi phí tài chính khác	124.296	-
Cộng	**45.030.141.311**	**44.141.478.520**

5. **Chi phí bán hàng**	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
Chi phí nhân viên	8.385.545.526	7.870.107.424
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	43.508.202	73.743.850
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.308.564.858	2.396.083.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.858.922.001	30.142.370.697
Chi phí khác bằng tiền	8.527.062.897	3.670.527.900
Cộng	**69.123.603.484**	**44.152.833.825**

6. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
Chi phí nhân viên quản lý	8.226.309.785	8.542.327.589
Chi phí dụng cụ văn phòng	641.657.660	448.354.506
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.384.624.462	5.730.334.875
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	2.188.577.593	(3.108.472.483)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.638.243.885	13.728.554.262
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại	560.977.649	516.320.500
Chi phí bằng tiền khác	4.322.728.039	4.212.286.200
Cộng	**38.963.119.073**	**30.069.705.449**

7. **Thu nhập khác**	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, phế liệu	5.656.224.424	2.224.437.580
Thu nhập do được hỗ trợ phí bảo lãnh	198.516.667	24.385.839
Thu tiền bồi thường	729.998.748	1.666.815.909
Thu lãi quá hạn	2.202.014.543	1.393.065.136
Xử lý kiểm kê	1.908.707.178	900.909.202
Thu nhập khác	532.776.514	125.122.190
Cộng	**11.228.238.074**	**6.334.735.856**

8. **Chi phí khác**	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.404.958.951	-
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính	2.432.212.682	-
Các khoản tiền phạt	62.931.509	532.541.562
Xử lý kiểm kê	687.075.186	1.809.695.854
Chi phí khác	177.795.998	141.770.903
Cộng	**7.764.974.326**	**2.484.008.319**

9. **Chi phí thuế TNDN hiện hành**	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty TNHH Thép SMC	1.617.811.538	2.459.610.163
- Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	-	1.168.251.611
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	-	2.129.297.534
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	1.634.901.089	1.048.585.536
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	182.261.642	-
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	84.187.066	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.519.161.335**	**6.805.744.844**

10. **Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) như sau:		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	299.026.444	552.001.292
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	242.297.468	
- Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	891.933.498	(1.178.578.275)
- Lỗ tính thuế chưa sử dụng	636.139.049	41.302.112
- Chênh lệch tỷ giá	38.300.063	-
- Chi phí khấu hao	(360.861.670)	-
Cộng	**1.746.834.852**	**(585.274.871)**

11. **Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu**	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.448.523.247	18.853.524.010
Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.448.523.247	18.853.524.010
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.511.643	29.511.643
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**320**	**639**

12. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	2.443.922.339.054	1.706.988.835.279
Chi phí nhân công	22.482.177.331	20.392.582.203
Chi phí khấu hao	30.380.354.911	25.445.084.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.008.052.341	46.592.612.671
Chi phí khác bằng tiền	12.930.528.037	6.583.405.023
Cộng	**2.582.723.451.674**	**1.806.002.520.133**

VII. Thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	93.379.490
		Phải trả	(64.846.095.851)
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	Công ty liên kết	Phải trả khác	(1.194.750.000)

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	314.038.430.438
		Cung cấp dịch vụ	1.109.370.000
		Mua hàng hoá	(196.135.619.812)

2. Cam kết khác

- Công ty cam kết cho thuê 01 dây chuyền máy cắt thép lá và 01 dây chuyền xả băng thép lá đến Công ty Cổ phần SMC Hà Nội (công ty con) theo hợp đồng thuê mua tài sản máy móc thiết bị số 434/SMC-2012; 435/SMC-2012 ngày 05/11/2012 và các phụ lục:

+ Thời gian thuê: từ ngày 01/11/2012 đến 31/12/2020. Công ty Cổ phần SMC Hà Nội sẽ được toàn quyền sở hữu tài sản tại thời điểm hoàn tất thanh toán toàn bộ giá trị tài sản thuê mua theo hợp đồng.

+ Tiền thuê mua: 6.225.000.000 đồng / năm (chưa bao gồm VAT). Đơn giá này sẽ được xem xét lại tại ngày 01/01 mỗi năm và điều chỉnh (nếu có) bằng phụ lục hợp đồng với mức tăng/giảm tối đa +/-10% tiền thuê mua.

+ Thanh toán tiền thuê: ân hạn 02 tháng kể từ ngày 01/11/2012 và thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Trong tháng 7/2014, Công ty đã chuyển nhượng 2 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, tp Cần Thơ có giá trị còn lại tại ngày 30/6/2014 là 3.884.054.628 đồng với giá chuyển nhượng là 5 tỷ đồng (đã bao gồm thuế).

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4. Báo cáo bộ phận

Tại ngày 30/6/2014, Công ty báo cáo hoạt động các bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý như sau:

	Hồ Chí Minh	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hà Nội	Loại trừ	Cộng
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	3.471.220.351.841	563.876.397.049	1.124.476.674.512	200.079.157.414	-	5.359.652.580.816
Giữa các bộ phận	922.234.106.313	121.319.159.283	683.666.283.278	10.536.039.302	(1.737.755.588.176)	-
Tổng cộng doanh thu thuần	**4.393.454.458.154**	**685.195.556.332**	**1.808.142.957.790**	**210.615.196.716**	**(1.737.755.588.176)**	**5.359.652.580.816**
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp	87.025.460.090	10.114.046.393	38.002.030.806	5.302.314.649	4.526.657.295	144.970.509.233
Chi phí hoạt động	(69.528.555.219)	(11.328.608.198)	(23.047.927.007)	(4.265.320.719)	83.688.586	(108.086.722.557)
Thu nhập tài chính	41.211.312.973	99.857.565	603.085.526	19.086.614	(23.262.905.352)	18.670.437.326
Chi phí tài chính	(51.659.253.498)	(2.071.964.765)	(14.798.941.503)	(2.882.209.127)	26.382.227.582	(45.030.141.311)
Lợi nhuận / (lỗ) khác	3.873.287.740	693.986.653	3.357.139.753	414.657.664	(4.875.808.062)	3.463.263.748
Lợi nhuận đầu tư LD, LK	474.597.416	-	-	-	-	474.597.416
Lợi nhuận trước thuế	**11.396.849.502**	**(2.492.682.352)**	**4.115.387.575**	**(1.411.470.919)**	**2.853.860.049**	**14.461.943.855**
Chi phí thuế TNDN	64.364.926	548.470.095	(2.527.058.922)	-	(3.351.772.286)	(5.265.996.187)
Lợi nhuận sau thuế	**11.461.214.428**	**(1.944.212.257)**	**1.588.328.653**	**(1.411.470.919)**	**(497.912.237)**	**9.195.947.668**
Tài sản và nợ phải trả						
Tài sản của bộ phận	3.156.453.795.394	201.265.899.065	916.594.705.144	146.198.872.042	(1.154.347.608.566)	3.266.165.663.080
Tài sản thuế hoãn lại	9.010.181.422	1.848.872.148	503.114.035	-	(3.351.772.286)	8.010.395.319
Tổng tài sản	**3.165.463.976.816**	**203.114.771.213**	**917.097.819.179**	**146.198.872.042**	**(1.157.699.380.851)**	**3.274.176.058.399**
Nợ phải trả của bộ phận	**2.487.624.692.042**	**175.058.983.470**	**750.601.828.636**	**126.078.414.288**	**(835.906.036.360)**	**2.703.457.882.076**
Mua sắm tài sản cố định	99.114.210.501	-	134.259.000	913.636.363	(28.777.501.908)	71.384.603.956
Chi phí khấu hao	11.442.431.271	283.855.572	16.028.822.359	2.620.224.496	-	30.375.333.698

5. Quản lý rủi ro tài chính

5.1 Rủi ro thị trường

a. Rủi ro giá

Nhóm Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

b. Rủi ro tiền tệ

Nhóm Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Nhóm Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Nhóm Công ty đối với USD như sau:	USD	Tương đương VND
Tài sản tài chính		
- Tiền gửi ngân hàng	715.256,87	15.232.928.200
- Phải thu khách hàng	3.103.939,59	66.093.071.820
Cộng	**3.819.196,46**	**81.326.000.020**
Nợ tài chính		
- Vay và nợ ngắn hạn	21.885.555,78	465.987.579.653
- Phải trả người bán	18.390.302,46	391.579.602.683
- Vay và nợ dài hạn	1.446.459,59	30.799.464.050
Cộng	**41.722.317,83**	**888.366.646.386**
Mức rủi ro tiền tệ	**(37.903.121,37)**	**(807.040.646.366)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (40.352.032.318) đồng Việt Nam do (lỗ)/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

c. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tài sản có lãi suất	30/6/2014	Biến động lãi suất 2% (*)
- Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	748.038.000.000	14.960.760.000
- Cho vay ngắn hạn	17.200.000.000	344.000.000
- Ký quỹ	2.285.000.000	45.700.000
Cộng	**767.523.000.000**	**15.350.460.000**

Nợ phải trả có lãi suất	30/6/2014	Biến động lãi suất 2%
- Các khoản vay và nợ	1.743.792.170.152	34.875.843.403
Cộng	**1.743.792.170.152**	**34.875.843.403**
Chênh lệch		**(19.525.383.403)**

(*) Biến động lãi suất 2% = tổng số dư Tài sản có lãi suất hoặc tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất x 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (19.525.383.403 đồng).

5.2 Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Nhóm Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Nhóm Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Nhóm Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Nhóm Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30/6/2014	**Dưới 01 năm**	**Từ 01 đến 05 năm**	**Cộng**
- Các khoản vay và nợ	1.605.278.706.102	138.513.464.050	1.743.792.170.152
- Phải trả người bán	921.544.075.385	-	921.544.075.385
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7.585.881.297	-	7.585.881.297
- Phải trả người lao động	566.008.851	-	566.008.851
- Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	5.308.397.109	210.600.000	5.518.997.109
Cộng	**2.540.283.068.744**	**138.724.064.050**	**2.679.007.132.794**

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là khá cao. Nhóm Công ty tin tưởng vẫn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình cho các khoản vay của Nhóm Công ty (thuyết minh tại mục số 14.1 và 15* - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

		So sánh với giá thị trường			
	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	3.953.039	-	(1.751.396)	2.201.643	(1.751.396)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	3.608.392	-	(1.099.054)	2.509.338	(1.099.054)
Tiền gửi có kỳ hạn	748.038.000	-	-	748.038.000	-
Cho vay	17.200.000	-	-	17.200.000	-
Các khoản đầu tư dài hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	33.599.960	-	(15.152.960)	18.447.000	(15.152.960)
Chứng khoán vốn giao dịch trên sàn UPCOM	14.895.807	-	(10.660.630)	4.235.177	(10.660.630)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết (*)	77.365.000	2.354.525	(8.335.250)	71.384.275	(7.000.000)
Cộng	**898.660.198**	**2.354.525**	**(36.999.290)**	**864.015.433**	**(35.664.040)**

(*) Bao gồm cả khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác.

Tại ngày 30/6/2014, đối với các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn khác: do Công ty không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nên Công ty ghi nhận theo giá gốc đầu tư ban đầu hoặc theo giá trị xét đoán của Ban Giám đốc.

5.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Nhóm Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Nhóm Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Nhóm Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Nhóm Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Nhóm Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Nhóm Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Nhóm Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng là các khoản tiền gửi ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Nhóm Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1.207.389.170.380 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn và / hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	**30/6/2014**
Tổng gộp	40.742.304.491
Trừ dự phòng giảm giá trị	(26.878.811.478)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	**13.863.493.013**

Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu năm	(24.690.233.885)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(3.670.097.741)
Giảm do hoàn nhập	1.481.520.148
Số dư cuối kỳ	**(26.878.811.478)**

Nguyễn Thị Hồng Phúc	**Đỗ Doãn Thành Công**	**Nguyễn Ngọc Anh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 19 tháng 8 năm 2014